

Câu 1: Trình bày bản chất của phát triển kinh tế? Tại sao nói phát triển kinh tế là quá trình kết hợp giữa biến đổi về lượng và sự thay đổi về chất của nền kinh tế?

A. Bản chất của phát triển kinh tế

- Phát triển kinh tế là quá trình tăng tiến về mọi mặt của nền kinh tế, bao gồm sự gia tăng về thu nhập, biến đổi theo đúng xu thế của cơ cấu kinh tế và sự tiến bộ về xã hội

- Phát triển kinh tế =

Tăng	Chuyển	Sự tiến
trường	+	bộ xã
kinh tế	dị ch cơ cấu	hội
	kinh tế	

Nghĩa là

- + Sự gia tăng tổng mức thu nhập và thu nhập bình quân đầu người.
- + Biến đổi theo đúng xu thế kinh tế: Phù hợp với các quy luật khách quan, xu hướng phát triển khoa học – công nghệ, sự phân công hợp tác quốc tế, sử dụng tối ưu tiềm năng cũng như lợi thế cạnh tranh của quốc gia mình, phát triển cân đối giữa các vùng đồng thời vào các vùng kinh tế trọng điểm.
- + Sự biến đổi ngày càng tốt hơn trong các vấn đề xã hội.

B. Phát triển kinh tế là quá trình kết hợp giữa biến đổi về lượng và sự thay đổi về chất của nền kinh tế:

1. Mặt lượng

Mặt lượng của phát triển kinh tế chính là biểu hiện bề ngoài của tăng trưởng kinh tế và được phản ánh qua các yếu tố qui mô và tốc độ tăng trưởng. Chính là sự tăng lên của tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hoặc tổng sản phẩm quốc gia (GNP) hoặc quy mô sản lượng quốc gia tính bình quân đầu người (PCI)

2. Mặt chất

- **Một** là, mặt chất thể hiện ngay trong quá trình tăng trưởng kinh tế: Đây là thuộc tính bên trong của tăng trưởng kinh tế, được thể hiện ở sự phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững của nền kinh tế (nền kinh tế tăng trưởng nhanh và duy trì trong thời gian dài, năng suất lao động – hiệu quả sử dụng vốn cao)
- **Hai** là, Đây là quá trình gia tăng năng lực nội sinh của nền kinh tế, đặc biệt là năng lực khoa học và công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực của đất nước.
- **Ba** là, cơ cấu kinh tế - xã hội chuyển dịch theo hướng tiến bộ. Đối với các nước đang phát triển, đó là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, đô thị hoá. Đó không chỉ là quá trình thay đổi trong cơ cấu kinh tế theo ngành theo hướng tiến bộ, mà còn bao hàm việc mở rộng chủng loại và nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá và dịch vụ, gia tăng hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, tạo cơ sở cho việc đạt được tiến bộ xã hội một cách sâu rộng.
- **Bốn** là, sự biến đổi ngày càng tốt hơn trong các vấn đề xã hội. Mục tiêu cuối cùng của sự phát triển kinh tế trong các quốc gia không phải là tăng trưởng hay chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mà là việc xóa bỏ nghèo đói, suy dinh dưỡng, sự tăng lên của tuổi thọ bình quân, khả năng tiếp cận đến các dịch vụ y tế, nước sạch, trình độ dân trí giáo dục của quảng đại quần chúng nhân dân v.v...
- **Năm** là, Quan niệm chất lượng tăng trưởng kinh tế là thể chế dân chủ trong môi trường chính trị xã hội của nền kinh tế. Tác động của tăng trưởng kinh tế đối với quá trình đổi mới hệ thống chính trị từ lâu đã được nhìn nhận là vừa có tính tích cực lại vừa trực tiếp. Có thể nói, ở đây có mối liên hệ tương quan chặt chẽ giữa thu nhập đầu người và mức độ dân chủ hoá của thể chế chính trị xã hội. Tính minh bạch, ít tham nhũng, sự tham gia của người dân vào quản lý kinh tế xã hội tác động

mạnh tới tăng trưởng kinh tế và ngược lại. Như vậy, theo cách diễn giải của trường phái này, dân chủ biểu hiện mặt chất của tăng trưởng kinh tế

Câu 2: Phân tích ý nghĩa, nội dung phản ánh và mối quan hệ của các chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế.

Chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế bao gồm:

- **Tổng giá trị sản xuất_GO** : tổng giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ được tạo nên trên phạm vi lãnh thổ của 1 quốc gia trong 1 thời kì nhất định(1 năm)

+ Cách tính:

C1:tổng doanh thu bán hàng

C2:tính trực tiếp từ sản xuất và dịch vụ

$$GO = IC + VA$$

Trong đó:IC_ chi phí trung gian

VA_ giá trị gia tăng của sản phẩm vật chất và dịch vụ

- **Tổng sản phẩm quốc nội_GDP**:tổng giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng do kết quả hoạt động kinh tế trên phạm vi lãnh thổ của 1 quốc gia tạo nên trong 1 thời kì nhất định

+ Cách tính:

C1:Tiếp cận từ sản xuất:

$$VA = \sum(VA_i)$$

Trong đó: $VA_i = GO_i - IC_i$

C2:Tiếp cận từ chi tiêu:

$$GDP = C + G + I + (X - M)$$

C3:Tiếp cận từ thu nhập:

$$GDP = W + R + I_n + P_r + D_p + T_i$$

- **Tổng thu nhập quốc dân_GNI** : Là tổng thu nhập từ sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng mà 1 quốc gia có được trong 1 thời kì nhất định bằng các yếu tố của mình
 $GNI = GDP + \text{thu nhập nhân tố ròng với nước ngoài}$

GNI là thước đo điều chỉnh yếu tố nước ngoài với GDP theo cách tiếp cận thu nhập

$GNI > GDP$ khi luồng thu nhập chuyển vào lớn hơn luồng thu nhập chuyển ra và ngược lại

GNI bình quân được sử dụng để đo mức tiêu dùng/ mức sống của dân cư cũng như đầu tư hiện tại và tương lai

GDP bình quân được sử dụng để đo tốc độ tăng trưởng kinh tế và tổng sản lượng trong 1 nước.

- **Thu nhập quốc dân - NI** : Là toàn bộ giá trị của các hàng hóa và dịch vụ mới được tạo ra trong 1 khoảng thời gian nhất định

$$NI = GNI - D_p$$
- **Thu nhập quốc dân sử dụng - NDI** : Là phần thu nhập có quyền sử dụng của 1 quốc gia (hay phần thu nhập của quốc gia dành cho tiêu dùng cuối cùng và tích lũy thuần)

$$NDI = NI + \text{chênh lệch về chuyển nhượng hiện hành với nước ngoài}$$

Câu 3: Vì sao phát triển con người lại được coi là vấn đề trung tâm trong quá trình phát triển của mọi quốc gia.

Phát triển con người là quá trình nâng cao năng lực con người về mọi mặt: thể lực, trí lực, kỹ năng, kiến thức, tinh thần cùng với quá trình tạo ra biến đổi về cơ cấu nguồn nhân lực,

Vai trò của nhân tố con người được đánh giá khác nhau trong mỗi giai đoạn phát triển của nền sản xuất xã hội. Trong một thời gian dài quan điểm truyền thống coi nguồn lực tự nhiên là lợi thế hàng đầu, nguồn lực vật chất là động lực của tăng trưởng và phát triển. Điều đó tạo ra xu hướng tập trung đầu tư vào nguồn lực vật chất và khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên, ngược lại việc đầu tư phát triển nguồn lực con người cũng như lợi ích từ việc đầu tư đó bị xem nhẹ. Người ta coi tài nguyên thiên nhiên là của trời cho và vô tận, do đó chúng thường bị sử dụng hết sức lãng phí, mức khai thác thường vượt quá mức có thể phục hồi dẫn tới sự cạn kiệt tài nguyên, hủy hoại môi trường sống của con người và sinh vật. Đó là quá trình phát triển không bền vững mà kết quả cuối cùng lại thường hay phá hủy tất cả những kết quả đầu tiên của nó.

Về mặt **kinh tế**, nguồn lực con người xem xét chủ yếu dưới góc độ là lực lượng lao động cơ bản của xã hội, cả trong hiện tại và tương lai. Nó chủ yếu cần được quan tâm về mặt chất lượng con người bao gồm cả thể chất và tinh thần, sức khỏe và trí tuệ, năng lực và phẩm chất tức là toàn bộ năng lực sáng tạo, năng lực hoạt động thực tiễn của con người. *Vai trò của người lao động được V.I.Lênin nhấn mạnh là lực lượng sản xuất hàng đầu của nhân loại.* Con người là một đầu vào trực tiếp của quá trình sản xuất. Nếu người lao động có kỹ năng lao động, trình độ khoa học - kỹ thuật thì hiển nhiên là năng suất lao động sẽ cao hơn. Người lao động cần được trang bị kỹ năng lao động, sự hiểu biết, trình độ về khoa học công nghệ...đó là điều kiện thiết yếu nhằm đáp ứng đòi hỏi của sự phát triển công nghệ tiên tiến. Con người là chủ thể khai thác, sử dụng các nguồn lực khác, chỉ khi kết hợp với con người, các nguồn lực khác mới phát huy tác dụng. Mặt khác, con người lại là khách thể, là đối tượng khai thác các năng lực thể chất và trí tuệ cho sự phát triển. Vậy con người vừa là chủ thể vừa là khách thể của các quá trình **kinh tế**-xã hội, là nguồn lực của mọi nguồn lực. Sự kết hợp thống nhất biện chứng giữa con người với công nghệ tiên tiến sẽ là động lực cơ bản của tăng trưởng **kinh tế**.

Đầu tư cho phát triển nguồn lực con người mang lại hiệu quả **kinh tế** cao, tiết kiệm được việc khai thác sử dụng các nguồn lực khác. Kinh nghiệm từ nhiều quốc gia trên thế giới cho thấy đầu tư cho phát triển nguồn lực con người mang lại tốc độ tăng trưởng **kinh tế** cao và ổn định hơn. Mặt khác hiệu quả đầu tư cho phát triển con người có độ lan tỏa đồng đều, nó mang lại sự công bằng hơn về cơ hội phát triển cũng như việc hưởng thụ các lợi ích của sự phát triển.

Trên đây con người được xem xét là phương tiện, là động lực cơ bản và bền vững của sự tăng trưởng **kinh tế**. Kinh tế tăng trưởng mang lại sự giàu có về vật chất, suy cho cùng, không ngoài mục đích đáp ứng tốt hơn các nhu cầu sống của bản thân con người. Vậy con người không chỉ là động lực mà còn là mục tiêu cuối cùng của phát triển **kinh tế**.

Có thể thấy, quan điểm của Đảng ta hoàn toàn phù hợp với những tuyên bố quốc tế về phát triển bền vững, trong đó nổi lên tư tưởng hàng đầu *lấy con người là trung tâm của sự phát triển. Đáp ứng ngày*

càng đầy đủ hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân là nguyên tắc nhất quán trong mọi giai đoạn phát triển.

4. Bất bình đẳng là cần thiết cho tăng trưởng kinh tế hay giảm bớt chênh lệch thu nhập sẽ góp phần phân làm cho tăng trưởng kinh tế cao hơn? Hãy giải thích vì sao?

- Theo quan điểm của mô hình “tăng trưởng đi đôi với công bằng xã hội, quá trình tăng trưởng nhanh và công bằng xã hội là những mục tiêu tương hợp, ko mâu thuẫn với nhau. Nghiên cứu thực nghiệm từ thập niên 90 trở lại đây cho thấy, sự chênh lệch trong phân phối thu nhập cao (bất bình đẳng) tương ứng với tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp. ngược lại, việc tăng trưởng nhanh cũng góp phần cải thiện mức độ công bằng, ko làm gia tăng bất bình đẳng hoặc ít nhất cũng giữ mức độ bất bình đẳng ở một mức độ có thể chấp nhận được và dần dần cải thiện. chính vì vậy, ko thể lấy bất bình đẳng là động lực cho tăng trưởng kinh tế được, điều này cũng thể hiện rất rõ trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam. Tuy nhiên cũng cần tránh quan niệm “cào bằng” dẫn đến hậu quả gây ra sức ỳ cho nền kinh tế, dẫn đến thiếu động lực tăng trưởng trong dài hạn.

- * Về phương diện thế giới:
- Quan điểm này tùy thuộc vào hoàn cảnh và chính sách của các chính phủ cho mỗi quốc gia của họ.
- Có 3 mô hình giải quyết mối quan hệ tăng trưởng và công bằng XH như sau:
- 1. Mô hình Bình đẳng trước, tăng trưởng sau
- 2. Mô hình Tăng trưởng trước Bình đẳng XH sau
- Bất bình đẳng vừa là hệ quả vừa là động lực của quá trình tăng trưởng.
- Đặc trưng của mô hình (chữ U ngược)
- 3. Mô hình Tăng trưởng đi đôi với bình đẳng
- Tăng trưởng nhanh và công bằng XH cao hơn là những mục tiêu tương hợp và không mâu thuẫn nhau.
- => Tóm lại:
- - Tăng trưởng và bất bình đẳng có mối quan hệ tỉ lệ nghịch.
- - Tăng trưởng kinh tế không có tác động tiêu cực đến phân hóa giàu nghèo.
- - Các chính sách của chính phủ đóng vai trò quyết định đến mối quan hệ này.
-
- * Xét riêng đối với Việt Nam:
- Tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Câu 5: Anh/chị có bình luận gì về quan điểm cho rằng “Tăng trưởng kinh tế được coi là điều kiện cần nhưng chưa đủ để xóa đói giảm nghèo và giảm bất công”?

Tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội là những phạm trù khác nhau, nhưng có mối quan hệ tác động qua lại với nhau. Về thực chất là giải quyết mối quan hệ giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng xã hội. Một chính sách kinh tế tốt là một chính sách vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, vừa đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội, hướng vào mục tiêu phát triển con người và lành mạnh hoá xã hội, tạo sự đồng thuận xã hội, không làm gia tăng quá mức chênh lệch về mức sống giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, các nhóm dân cư; tăng trưởng phải gắn với xoá đói giảm nghèo; mọi người, nhất là người nghèo, đều được hưởng lợi từ thành quả tăng trưởng kinh tế. Ngược lại, một chính sách xã hội tích cực là một chính sách phù hợp với khả năng của nền kinh tế, dựa trên cơ sở của tăng trưởng kinh tế, tạo sự ổn định và động lực cho tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững.

A. Tăng trưởng kinh tế là điều kiện cần

- Tăng trưởng kinh tế cũng tạo điều kiện để tăng thu ngân sách nhà nước. Nhờ đó, Nhà nước có thể tăng đầu tư công và chi tiêu công vừa đảm bảo phát triển kinh tế, vừa có điều kiện để thực hiện xoá đói giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội.

- Tăng trưởng kinh tế cao và dài hạn là cơ sở để nâng cao năng lực nội sinh của nền kinh tế và mở ra cơ hội cho việc thu hút các nguồn lực vào hoạt động kinh tế.
- Tăng trưởng kinh tế, tăng thu nhập tạo điều kiện phát triển giáo dục, chăm sóc y tế rộng khắp, khi đó đời sống vật chất cũng như tinh thần toàn xã hội được nâng lên.
- Tăng trưởng kinh tế tạo điều kiện về việc làm, thị trường phát triển tạo điều kiện trong phân phối công bằng, đa dạng hóa các thành phần kinh tế tạo cơ hội cho mọi người tham gia làm kinh tế theo điều kiện và khả năng của mình nhờ vậy nền kinh tế nói chung cũng như thu nhập từng người có nhiều khởi sắc.

B. Tăng trưởng kinh tế chưa phải điều kiện đủ.

Tăng trưởng phải đi liền với bình đẳng và phải mang lại lợi ích cho tất cả các vùng và các nhóm dân cư. Tuy nhiên phần đông người nghèo sống trong hoàn cảnh bị tách biệt – về mặt địa lý, dân tộc, ngôn ngữ, xã hội và kinh tế. Kinh nghiệm của các nước cho thấy rằng lợi ích thực sự của tăng trưởng kinh tế ít đến được với các nhóm người chịu thiệt thòi này.

Vì vậy bên cạnh việc đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế bền vững cần chú trọng vào các chính sách nhằm giảm chênh lệch giàu nghèo, tạo điều kiện phát triển công bằng giữa mọi thành phần trong xã hội.

- Đó là một hệ thống chính sách rất cơ bản như phát triển nguồn nhân lực, giáo dục đào tạo và dạy nghề; chính sách tạo việc làm; chính sách phân phối tiền lương và chế độ đãi ngộ lao động công bằng; chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình; chính sách chăm sóc sức khoẻ nhân dân; chăm sóc, bảo vệ và giáo dục trẻ em; chính sách an sinh xã hội; chính sách bình đẳng giới.
- Bên cạnh đó, tệ nạn tham nhũng – quan liêu đang diễn biến ngày một phức tạp, cần kịp thời ngăn chặn triển để nhằm tránh tình trạng làm giàu phi pháp, tiếp tay có các cá nhân làm giàu bất chính trên công sức của những người khác.
- Cần kêu gọi các doanh nghiệp hướng về mô hình kinh doanh xã hội, từ nguồn thu lợi hướng trở lại đầu tư cho xã hội.
- Giáo dục đội ngũ trí thức trẻ tránh ý tưởng phân biệt giàu nghèo, trở về địa phương – đến những vùng khó khăn công tác và phấn đấu.

Câu 6. Cơ cấu kinh tế là gì? Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là gì? Vì sao nói chuyển dịch cơ cấu ngành phản ánh nội dung quan trọng nhất của phát triển kinh tế? phân tích xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam thời gian qua?

Cơ cấu kinh tế là tổng thể hữu cơ các mối quan hệ về chất và lượng giữa các yếu tố, các bộ phận hợp thành của nền kinh tế. Cơ cấu kinh tế là cấu tạo hay cấu trúc của nền kinh tế bao gồm: cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu vùng kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế, cơ cấu tái sản xuất, cơ cấu thương mại quốc tế.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là sự thay đổi về lượng, tỷ trọng, sự thay đổi về vị trí, vai trò và các mối quan hệ của các yếu tố cấu thành nên cơ cấu kinh tế.

Chuyển dịch cơ cấu (CDCC) ngành phản ánh nội dung quan trọng nhất của phát triển kinh tế:

- Phát triển kinh tế bao gồm 3 nội dung: Tăng trưởng kinh tế, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, sự tiến bộ xã hội.

- Cơ cấu kinh tế của một nền kinh tế quốc dân là tổng thể những mối quan hệ về chất lượng và số lượng giữa các bộ phận cấu thành trong một thời gian và trong những điều kiện kinh tế xã hội nhất định. Trên bình diện vĩ mô có các loại cơ cấu chủ yếu như: cơ cấu vùng lãnh thổ, cơ cấu ngành kinh tế, ... nhưng cơ cấu ngành đóng vai trò quan trọng nhất, được coi như “bộ khung xương” của nền kinh tế.
- Cơ cấu ngành của nền kinh tế là tổ hợp các ngành hợp thành các tương quan tỷ lệ, biểu hiện mối liên hệ giữa các ngành trong nền kinh tế quốc dân.
- Quá trình phát triển kinh tế cũng đồng thời là quá trình làm thay đổi các loại cơ cấu nêu trên, kể cả những quan hệ tỷ lệ về số lượng lẫn chất lượng.

Phân tích xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam thời gian qua:

Trước đổi mới xuất phát từ tư duy cố gắng hình thành cơ cấu ngành kinh tế dựa trên ý chí chủ quan, không tuân theo quy luật kinh tế đã dẫn tới sự đầu tư lãng phí, hiệu quả kinh tế rất thấp đối với hầu như tất cả các ngành trong nền kinh tế nước ta.

Sau hơn 20 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn về kinh tế: tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình 7% / năm. Thu nhập bình quân đầu người tăng hơn 8 lần từ 100USD năm 1986 lên 843 USD năm 2007.

Cơ cấu ngành tính theo GDP của nền kinh tế có sự thay đổi theo hướng công nghiệp hóa. Tỷ trọng khu vực nông, lâm, ngư nghiệp đã giảm từ mức 44,1% năm 1986 xuống 19,4% năm 2007. Khu vực phi nông nghiệp tăng từ 55,9% năm 1986 lên 80,6% năm 2007. Trong đó lĩnh vực công nghiệp tăng từ 23,9% (năm 1986) lên 42,4%(năm 2007) ,dịch vụ tăng từ 33,1% lên 38,2%.

Nhìn chung cơ cấu ngành sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ đã chuyển dịch theo hướng phát triển nhiều ngành nghề, sản phẩm đảm bảo tăng trưởng liên tục, phát huy lợi thế so sánh, gắn với nhu cầu thị trường.

Trong nông nghiệp, có sự dịch chuyển cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi...; tích cực trồng cây nguyên liệu để phục vụ cho các cơ sở chế biến, chăn nuôi phát triển khá nhanh, nuôi trồng thủy sản tiến bộ nhanh, sản xuất lương thực và tăng giá trị xuất khẩu, điều này có ý nghĩa to lớn trong sự phát triển kinh tế ở nước ta, tạo điều kiện thúc đẩy quá trình CNH, HĐH nền kinh tế quốc dân.

Trong lĩnh vực phi nông nghiệp, ngành công nghiệp và dịch vụ tăng trưởng khá cao, đặc biệt là khu vực ngoài quốc doanh.

Tuy vậy cơ cấu ngành kinh tế trong những năm đổi mới vừa qua còn bộc lộ những yếu kém:

Cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại tương đối chậm, thể hiện ở: các ngành công nghiệp, dịch vụ và chế biến nông sản trình độ công nghệ cao, hiện đại kể cả tin học, điện tử... còn chiếm tỷ lệ nhỏ trong các ngành.

Cơ cấu nội bộ trong ngành công nghiệp chuyển biến chậm. Đóng góp cho tăng trưởng công nghiệp vẫn chủ yếu là ngành công nghiệp khai thác khoáng sản. Điều này cho thấy Việt Nam đang khai thác các lợi thế về mặt tài nguyên để phục vụ mục tiêu xuất khẩu. Nhưng trong dài hạn, để phát triển bền vững thì ngoài các nguồn thu từ xuất khẩu tài nguyên cần phải gia tăng các mặt hàng xuất khẩu có tính cạnh tranh cao.

Sản phẩm công nghiệp vẫn chủ yếu là lắp ráp các linh kiện, cấu kiện, phụ tùng điện tử nhập khẩu, giá trị tỷ trọng sản phẩm chế tạo, chế biến còn khiêm tốn. Thị trường đầu ra của các doanh nghiệp Việt

Nam, chủ yếu là thị trường trong nước.

Nhìn chung ngành công nghiệp Việt Nam mới đang ở giai đoạn đầu của công nghiệp hóa. Ngành công nghiệp phụ trợ (cung cấp nguyên liệu thô đầu vào trung gian...) để sản xuất hàng xuất khẩu và hàng tiêu dùng chưa phát triển, gây cản trở cho sự phát triển nói chung của ngành công nghiệp.

Ngành dịch vụ tuy có sự phát triển vượt bậc so với trước thời kỳ đổi mới nhưng còn ở mức thấp so với yêu cầu của sự phát triển kinh tế và so với trình độ chung của khu vực và thế giới, chưa phát triển được các ngành dịch vụ theo chiều sâu và bền vững như công nghệ thông tin, tư vấn, giáo dục.

Mối quan hệ tương tác giữa các ngành, các bộ phận trong cơ cấu kinh tế còn rời rạc, kém hiệu quả. Biểu hiện ở quan hệ hợp tác, liên kết kinh tế giữa các ngành, các doanh nghiệp chưa phát triển. Các ngành, các doanh nghiệp vẫn nặng nề tư tưởng khép kín trong sản xuất kinh doanh, chưa chú trọng hợp tác, liên kết giữa sản xuất nguyên liệu với chế biến; giữa sản xuất và thương mại, tài chính, ngân hàng; giữa sản xuất với đào tạo và nghiên cứu khoa học...

Kết luận: cần phải đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo mô hình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu, hội nhập vào kinh tế thế giới. Việc xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý, hiệu quả vừa phải đảm bảo giải quyết việc làm đồng thời từng bước hướng tới kinh tế tri thức là yêu cầu cấp thiết đối với quá trình CNH, HĐH ở nước ta. Yêu cầu này càng trở nên bức thiết hơn khi thấy rằng tăng trưởng kinh tế trong suốt những năm qua ở nước ta chủ yếu mới chỉ đạt về mặt số lượng, để đảm bảo tăng trưởng bền vững buộc phải nâng cao chất lượng tăng trưởng.

Câu 7: So sánh sự khác nhau của các mô hình tăng trưởng kinh tế về các nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế; về vai trò của chính phủ đối với quá trình tăng trưởng; về sự vận động cung-cầu và điểm cân bằng của nền kinh tế?

Mô hình	Cổ điển	K. marx	Tân cổ điển	Keynes	kinh tế hiện đại
Nhân tố tác động	Đất , vốn, lao động, (tỷ lệ kết hợp cố định)	Đất, vốn, lao động , tiến bộ kỹ thuật	Đất, vốn, lao động, tiến bộ kỹ thuật (tỷ lệ kết hợp ko cố định)	Đất, vốn, lao động, tiến bộ kỹ thuật	Vốn , tài nguyên thiên nhiên, lao động, tiến bộ kỹ thuật(tỷ lệ kết hợp ko cố định)
Vai trò của chính phủ	Không có	Quan trọng	Mở nhạt	Đề cao	Quan trọng
Sự vận động cung cầu	Cung tạo nên cầu	Quan hệ hàng tiền Bác bỏ quan điểm cung tạo cầu	Thị trường cạnh tranh, linh hoạt giá cả tiền công	Tiêu dùng xác định sản lượng Trọng cầu: việc làm và sản lượng do cầu quyết định	Tác động qua lại
Điểm cân bằng	Tại sản lượng tiềm năng	Khác sản lượng tiềm năng	Tại sản lượng tiềm năng	Tại điểm thấp hơn sản lượng tiềm năng	Dưới mức sản lượng tiềm năng

Câu 8. Tại sao lao động được coi là nguồn lực có vai trò đặc biệt đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế? Làm thế nào để nâng cao vai trò của lao động trong tăng trưởng và phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển?

1. Lao động được coi là nguồn lực có vai trò đặc biệt đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế vì:

- Nguồn lao động chính là nhân tố quyết định việc tái tạo, sử dụng, phát triển các nguồn lực còn lại. Không dựa trên nền tảng phát triển cao của nguồn lao động về thể chất, trình độ văn hoá, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý... thì không thể sử dụng các nguồn lực khác, thậm chí là lãng phí, làm cạn kiệt và huỷ hoại chúng.

- Lao động là một bộ phận của các yếu tố đầu vào trong quá trình sản xuất. Chi phí lao động, mức tiền công thể hiện sự cấu thành của nguồn lực lao động trong hàng hoá, dịch vụ. Như vậy, chi phí nguồn lực lao động trở thành nhân tố cấu thành mức tăng trưởng của kinh tế.

- Hơn nữa, là bộ phận của dân số, nguồn lao động tham gia tiêu dùng các sản phẩm và dịch vụ xã hội, tạo cầu cho nền kinh tế. Điểm khác biệt cơ bản giữa nguồn lao động với các nguồn lực khác là **vừa tham gia tạo cung, vừa tạo cầu cho nền kinh tế.**

2. Nâng cao vai trò của lao động trong tăng trưởng và phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển:

- Nâng cao vai trò của lao động trong tăng trưởng và phát triển kinh tế nghĩa là tăng chất lượng cũng như số lượng nguồn lao động nghĩa là tác động đến cung và cầu lao động:

- Cung lao động – số lượng lao động: tác động tới các yếu tố: dân số, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động trên dân số trong độ tuổi lao động, thời gian làm việc

- Cầu lao động – chất lượng lao động: giao dục bao gồm giáo dục phổ thông và đào tạo nghề nghiệp, dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe, tác phong công nghiệp và tính kỷ luật của người lao động.

Câu 10: Khu vực không chính thức ở thành thị là gì? Thị trường lao động ở khu vực thành thị không chính thức có những đặc điểm gì khác so với khu vực thành thị chính thức và khu vực nông thôn?

A. Thị trường phi chính thức ở thành thị là thị trường gồm những DN phi chính thức và lao động (LĐ)

- Làm việc trong các DN phi chính thức (quy mô sản xuất nhỏ hoặc không phù hợp với quy định pháp luật).

- Trong các DN chính thức nhưng công việc không được sự bảo vệ của xã hội, luật lao động; người làm việc trong hộ gia đình (giúp việc nhà) và LĐ ăn lương trong nhiều khu vực, kể cả khu vực Nhà nước, nhưng công việc không ổn định.

➔ Dễ nhận ra nhất là những người làm việc tự do (buôn bán, khuân vác, dịch vụ đơn giản) hay tự nguyện làm công cho người khác mà không hề được ký hợp đồng lao động.

Ở các nước Đang phát triển thì thị trường lao động phi chính thức có những đặc điểm sau:

- Dễ dàng gia nhập thị trường
- Cung ngày càng tăng nhưng cầu luôn có xu hướng giảm
- Mức tiền công thấp, do thỏa thuận – không được sự bảo hộ của pháp luật
- Người tham gia thị trường này không nhất thiết có trình độ chuyên môn, kỹ năng, tay nghề cao.

B. So sánh

Khu vực chính thức thành thị	Khu vực phi chính thức thành thị	Khu vực nông thôn
<ul style="list-style-type: none"> - Lao động làm việc ở các tổ chức kinh doanh lớn của chính phủ và tư nhân như ngân hàng, công ty, nhà máy, siêu thị, cửa hàng - Người lao động luôn chờ cơ hội để làm việc ở khu vực này. Nhưng thị trường này tuyển dụng lao động có trình độ chuyên môn cao - Tiền lương cao hơn mức cân bằng, và việc làm ổn định nhất, - Các đơn vị hoạt động được chính thức vay vốn ở ngân hàng với số lượng lớn để hoạt động, - Người lao động trong khu vực này được tham gia bảo hiểm xã hội, được hưởng lương hưu trong suốt tuổi về già, được hưởng các khoản phụ cấp xã hội khác và được hưởng một số ngày nghỉ phép trong năm. - Người lao động trong khu vực này được trả lương theo mức lương tối thiểu do nhà nước quy định, cơ quan không được phép trả lương tùy tiện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lao động làm việc ở các tổ chức sản xuất kinh doanh dịch vụ vừa và nhỏ, những người buôn bán hàng rong, dịch vụ lề đường - Khu vực này thu hút những người di cư từ vùng nông thôn chuyển ra, những người ít vốn, kém trình độ nên khối lượng việc làm được tạo ra nhiều hơn so với các khu vực khác. - Tuy mức tiền lương thấp hơn khu vực chính thức nhưng nó vẫn hấp dẫn cho nhiều người khi không thể gia nhập được vào khu vực chính thức. - Đa số người lao động trong khu vực này không tham gia bảo hiểm xã hội và không có tổ chức công đoàn. Các đơn vị hoạt động thường gặp khó khăn khi vay vốn ngân hàng. - Người lao động trong khu vực này không được hưởng mọi chế độ như khu vực chính quy của Nhà nước như không có chế độ nghỉ phép năm, không có lương hưu, - Không có quy định mức lương tối thiểu, dễ bị chủ bóc lột sức lao động, nhất là họ thường phải làm việc bất kể thời gian v.v.... - Khu vực kinh tế không chính thức đã thu hút một tỷ lệ khá lớn lực lượng lao động, góp phần giải quyết nạn thất nghiệp, cũng như đóng góp cho xã hội một khối lượng hàng hóa và dịch vụ tương đối lớn 	<ul style="list-style-type: none"> - Thị trường lao động làm thuê theo thời vụ trong nông nghiệp hoặc lao động tham gia các hoạt động phi nông nghiệp: buôn bán, ngành nghề thủ công hoặc dịch vụ ở nông thôn - Trong các nước đang phát triển, lao động ở khu vực nông thôn chủ yếu là lao động trình độ thấp tạo ra thu nhập cho gia đình của mình. - Tiền lương được xác định ở mức cân bằng thấp hơn mức cân bằng của khu vực thành thị không chính thức.

- Có tổ chức công đoàn sẵn sàng đấu tranh quyền lợi chính đáng của người lao động. Điều kiện làm việc của họ ngày càng được cải thiện theo thâm niên, nhất là có cơ hội thăng tiến trong xã hội v.v...	- Đời sống của những người lao động trong khu vực này thường chưa được ổn định, nhất là những người lao động cá thể, những người lãnh lương công nhật v.v... và chịu thiệt thòi hơn so với lao động trong khu vực chính thức	
--	--	--

11. Phân tích vai trò của tài nguyên thiên nhiên với phát triển kinh tế? tại sao ngày nay trong khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên người ta phải chú ý đến yêu cầu của phát triển bền vững?

a. Tài nguyên thiên nhiên là một yếu tố nguồn lực quan trọng

- Tài nguyên thiên nhiên là một trong những yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất. Không có tài nguyên, đất đai thì sẽ không có sản xuất và ko có sự tồn tại của con người.
- Có thể nói, tài nguyên thiên nhiên là yếu tố thúc đẩy sản xuất phát triển, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế. trong giai đoạn đầu phát triển, các nước đang phát triển thường quan tâm nhiều đến việc xuất khẩu sản phẩm thô được khai thác từ các nguồn tài nguyên trong nước. nguồn tài nguyên thiên nhiên là cơ sở phát triển các ngành cn chế biến, cn nặng, ..

b. tài nguyên thiên nhiên là cơ sở tạo tích lũy vốn và phát triển ổn định

- Các quốc gia có tài nguyên thiên nhiên lớn, đa dạng có thể rút ngắn quá trình tích lũy vốn bằng việc xuất khẩu sản phẩm thô, tạo nguồn vốn ban đầu cho CNH đất nước.
- Sự giàu có về tài nguyên, đb là năng lượng giúp các quốc gia ít bị lệ thuộc hơn và tang trưởng một cách ổn định, độc lập khi thị trường tài nguyên thế giới lâm vào tình trạng bất ổn định.

*) trong quá trình khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên thường có những ảnh hưởng ko toots với môi trường, gây ra ô nhiễm, biến đổi khí hậu, ảnh hưởng đến môi trường sống và sức khỏe con người. Việc tang sử dụng tài nguyên sẽ gây cạn kiệt → sự phát triển của xã hội hiện tại sẽ chống lại quyền lợi của con người trong tương lai → ngày nay trong khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên người ta phải chú ý đến yêu cầu của phát triển bền vững

Câu 12: Biến đổi khí hậu là gì? Phân tích những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sự phát triển kinh tế

Khái niệm: Biến đổi khí hậu là sự thay đổi của hệ thống khí hậu bao gồm khí quyển, thủy quyển, sinh quyển, thạch quyển hiện tại và trong tương lai bởi các nguyên nhân tự nhiên và nhân tạo trong 1 giai đoạn nhất định (tính bằng thập kỉ hay hàng triệu năm)

Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sự phát triển:

- An ninh lương thực:

- + Tăng cường các biến động về thời tiết ảnh hưởng nhiều nhất đến sinh kế của nông dân và các tiểu chủ
- + Tác động đến mùa màng có thể làm trầm trọng hơn tình hình an ninh lương thực, giá cả lương thực tăng ảnh hưởng đến nền kinh tế
- + Tồn thất về nguồn lợi biển ảnh hưởng đến an ninh lương thực cho người dân ven biển
- **Rủi ro thiên tai:**
 - + Nước biển dâng, các thay đổi về cường độ và tần suất của các cơn bão nhiệt đới làm tăng rủi ro đối với số lượng lớn người dân ven biển
 - + Rủi ro ven biển đối với việc định cư (như các thành phố lớn) có thể gây ảnh hưởng đến việc phát triển kinh tế.
 - + Rủi ro do lũ tăng do xu hướng mưa nhiều, gây thiệt hại về người và của.
 - + Rủi ro do hạn hán cũng tăng ở một số vùng, đi kèm là rủi ro về hỏa hoạn.
- **Tác động đến sức khỏe:**
 - + Bệnh tiêu chảy ở Đông Nam và Đông Nam Á do nhiều trận lũ lụt và hạn hán.
 - + Nhiệt độ nước khu vực duyên hải tăng dẫn đến lan rộng dịch tả và ngộ độc ở Nam Á.
 - + Tình trạng mệt mỏi, kiệt sức do nóng (người già, người dân nông thôn và công nhân làm việc ngoài trời là những người dễ bị tổn thương nhất).

Câu 13: Trình bày khái niệm vốn sản xuất và vốn đầu tư? Phân tích mối quan hệ giữa vốn sản xuất và vốn đầu tư, đồng thời chỉ rõ vai trò của chúng với tăng trưởng và phát triển kinh tế?

Vốn sản xuất: Giá trị những tài sản được sử dụng làm phương tiện trực tiếp phục vụ quá trình sản xuất và dịch vụ bao gồm vốn lưu động và vốn cố định.

Vốn đầu tư: Vốn dưới dạng giá trị được dùng để chuẩn bị tạo vốn vật chất của nền kinh tế

Vốn sản xuất và vốn đầu tư có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

Vốn đầu tư được chia làm 2 loại: vốn đầu tư sản xuất và vốn đầu tư phi sản xuất

Vốn sản xuất lại bao gồm: tài sản cố định và tài sản lưu động

Trong đó vốn đầu tư sản xuất là toàn bộ các khoản chi phí nhằm duy trì hoặc gia tăng mức vốn sản xuất. Có thể nói nếu không có vốn đầu tư thì một ngày nào đó vốn sản xuất sẽ bị khấu hao hết và sản xuất bị dừng lại.

Việc đầu tư sản xuất là cực kỳ cần thiết:

- Do đặc điểm của việc sử dụng tài sản cố định tham gia nhiều lần vào quá trình sản xuất, giá trị bị giảm dần và chuyển từng phần vào giá trị sản phẩm. Còn vốn lưu động thì chuyển toàn bộ vào giá trị sản phẩm trong một lần sản xuất. Vì vậy phải dùng vốn đầu tư để bù đắp giá trị tài sản cố định bị hao mòn và duy trì dự trữ nguyên vật liệu cho quá trình sản xuất tiếp theo.

- Cùng ngày nhu cầu mở rộng quy mô sản xuất của xã hội tăng lên đòi hỏi phải tiến hành đầu tư nhằm tăng thêm tài sản cố định mới và tăng thêm dự trữ tài sản lưu động mở rộng sản xuất.
- Do tiến bộ khoa học kỹ thuật nhiều máy móc thiết bị trở nên lạc hậu, kém hiệu quả do đó phải tiến hành đầu tư thay mới nhằm thay thế các vốn sản xuất đã bị hao mòn vô hình.

Vai trò đối với sự tăng trưởng kinh tế:

Vốn sản xuất là nền cơ bản cho hoạt động sản xuất là phương tiện, nguyên liệu cho sản xuất. Đầu tư sẽ dẫn đến gia tăng vốn sản xuất, nghĩa là có thêm các nhà máy, thiết bị, phương tiện vận tải mới được đưa vào sản xuất làm tăng khả năng sản xuất của nền kinh tế. Sự thay đổi này có tác động đến tổng cung, khi vốn tăng làm cho tổng cung dịch chuyển sang phải.

Hơn nữa đầu tư là bộ phận lớn và hay thay đổi trong chi tiêu làm cho tổng cầu thay đổi theo sau đó tác động đến sản lượng và công ăn việc làm. Khi đầu tư tăng có nghĩa là nhu cầu về chi tiêu để mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng tăng lên...sự thay đổi này làm cho đường cầu dịch chuyển.

Vậy việc tăng đầu tư sẽ làm tăng tổng cầu và tổng cung kéo theo sản lượng cân bằng tăng lên dẫn đến tăng trưởng kinh tế.

Ngày nay thì vốn sản xuất và vốn đầu tư được coi là yếu tố quan trọng của quá trình sản xuất. Vốn sản xuất vừa là yếu tố đầu vào vừa là sản phẩm của quá trình sản xuất. Vốn đầu tư không chỉ là cơ sở để tạo ra vốn sản xuất mà còn là điều kiện để nâng cao trình độ khoa học công nghệ góp phần đáng kể vào việc đầu tư theo chiều sâu, hiện đại hóa quá trình sản xuất. Cuối cùng cơ cấu sử dụng vốn đầu tư là điều kiện quan trọng tác động vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế đất nước.

Câu 15: trình bày những quan điểm ủng hộ hay phản đối vai trò và ảnh hưởng của FDI tại các nước đang phát triển .chiến lược nào giúp cho các nước đang phát triển làm cho FDI phù hợp tốt hơn với mục tiêu phát triển của họ mà không làm mất đi động lực của các nhà đầu tư nước ngoài?

Trả lời:

Đối với bên đầu tư	Đối với bên nhận đầu tư
<ul style="list-style-type: none"> - Tăng doanh số bán hàng - Tìm kiếm thị trường mới - Tiếp cận nguồn lực mới - Tránh các hàng rào thương mại - Tăng hiệu quả đầu tư do tận dụng được nguồn nguyên liệu giá rẻ (Lđông, tài nguyên, vận chuyển) 	<ul style="list-style-type: none"> - Kênh bổ sung vốn quan trọng - Chuyên giao công nghệ - Tạo công ăn việc làm - Tiếp cận được kinh nghiệm trong nghiên cứu thị trường quốc tế. - Tạo môi trường cạnh tranh, tạo động lực để các DN trong nước ptien - Tăng thu ngân sách do thu thuế

Chiến lược phù hợp cho việc sử dụng FDI ở các nước đang phát triển:

-tiếp tục tạo dựng môi trường khuyến khích và nâng cao hiệu quả của vốn đầu tư.

-phát triển thị trường tài chính :hệ thống tài chính cần phải tiếp tục phát triển và chuyển đổi phù hợp với cơ chế thị trường có sự quản lí của nhà nước, nhằm biến hệ thống tài chính thành trung tâm thu hút và phân bổ các nguồn vốn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội và hội nhập quốc tế.

-tiếp tục cải cách , hoàn thiện chính sách tài chính tiền tệ

-nâng cao hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách :cần xác định đúng chủ trương đầu tư trong dài hạn ;quản lí chặt chẽ quá trình đầu tư.khắc phục những tiêu cực trong dự án đầu tư và công trình xây dựng ;tăng cường biện pháp đảm bảo chất lượng.

Câu 16. Đầu tư gián tiếp mang lại lợi ích như thế nào cho các nước đang phát triển? những chi phí và rủi ro tiềm tàng cho cả nhà đầu tư và nước nhận đầu tư là gì? Giải thích?

Đầu tư gián tiếp mang lại lợi ích cho các nước đang phát triển:

1. FII góp phần làm tăng vốn trên thị trường vốn nội địa và làm giảm chi phí vốn thông qua việc đa dạng hóa rủi ro:

Nếu vốn FII được sử dụng cho các hoạt động đầu tư mới thì đây sẽ là nguồn vốn bổ sung quan trọng cho nguồn vốn nội địa mà các nước đang phát triển có nhu cầu mạnh mẽ để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển nền kinh tế. Ngoài ra, FII còn cho phép các nhà đầu tư nước ngoài có cơ hội chia sẻ rủi ro của mình với các nhà đầu tư nội địa. FII sẽ khiến thị trường vốn nội địa trở nên có tính thanh khoản cao hơn và theo đó là việc đa dạng hóa rủi ro sẽ trở nên dễ dàng hơn, với kết quả là nguồn vốn dồi dào hơn và chi phí vốn đối với các công ty sẽ giảm.

2. Thúc đẩy sự phát triển của hệ thống tài chính nội địa:

Vốn FII thúc đẩy sự phát triển của hệ thống tài chính nội địa thông qua các kênh khác nhau:

- Cùng với sự xuất hiện của đầu tư gián tiếp nước ngoài, thị trường tài chính nội địa sẽ hoạt động có hiệu quả hơn do có tính thanh khoản cao hơn. Khi thị trường có tính thanh khoản cao hơn, rộng hơn thì một loạt các dự án đầu tư khác sẽ được tài trợ. Chẳng hạn, những công ty mới sẽ có cơ hội lớn hơn trong việc thu hút được nguồn vốn tài trợ ban đầu. Người tiết kiệm sẽ có cơ hội đầu tư hơn với niềm tin rằng họ có thể quản lý được danh mục đầu tư của họ hoặc có thể bán chứng khoán đi rất nhanh mỗi khi họ cần đến nguồn tiết kiệm của mình. Bằng cách đó, những thị trường có tính thanh khoản cao sẽ khiến cho đầu tư dài hạn trở nên có sức thu hút hơn.

- FII còn thúc đẩy sự phát triển của các thị trường cổ phiếu cũng như quyền biểu quyết của các cổ đông trong quá trình điều hành công ty. Một khi các công ty cạnh tranh nhau về nguồn vốn tài trợ, thị trường sẽ ban thưởng cho những công ty có hiệu quả tốt hơn, có triển vọng tốt hơn về hiệu quả và có trình độ điều hành công ty tốt hơn. Một khi tính thanh khoản cũng như hoạt động của thị trường được cải thiện, cổ phiếu sẽ ngày càng phản ánh giá trị của công ty và điều đó sẽ thúc đẩy sự phân bổ vốn một cách hiệu quả. Những giá trị cổ phiếu hoạt động tốt hơn sẽ khuyến khích mua lại và đây chính là giao điểm giữa đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp. Mua lại có thể khiến cho một công ty kinh doanh kém hiệu quả trở nên có hiệu quả và có lợi tức cao hơn. Mua lại cũng còn khiến cho công ty trở nên vững mạnh hơn và đem lại lợi tức cho nhà đầu tư cũng như cho nền kinh tế nội địa.

- Sự hiện diện của các nhà đầu tư thể chế nước ngoài sẽ giúp cho các thể chế tài chính trong nước có cơ hội tiếp cận các thị trường vốn quốc tế, áp dụng các công cụ và kỹ thuật tài chính mới như tương lai, quyền chọn, hoán đổi hoặc các công cụ bảo hiểm khác, cải tiến các khuôn khổ giám sát và điều tiết .. với kết quả là khả năng quản lý rủi ro của cả các nhà đầu tư nước ngoài và các nhà đầu tư nội địa sẽ được tăng cường và sức cạnh tranh của các thể chế tài chính nội địa sẽ được nâng cao

- FII giúp tăng cường tính kỷ luật đối với các thị trường vốn nội địa. Thực vậy, với một thị trường rộng hơn, các nhà đầu tư sẽ có được những khuyến khích mạnh hơn trong việc mở rộng nguồn lực để tìm kiếm những cơ hội đầu tư mới hay đang xuất hiện. Một khi các công ty cạnh tranh nhau về nguồn

tài trợ họ sẽ phải đối mặt với nhu cầu về khối lượng và chất lượng thông tin tốt hơn. Sức ép về tính công khai đầy đủ sẽ thúc đẩy tính minh bạch và điều này sẽ có tác động lan tỏa tích cực tới các khu vực khác của nền kinh tế. Do không có lợi thế về những thông tin nội bộ về các cơ hội đầu tư, các nhà đầu tư nước ngoài sẽ đặc biệt yêu cầu một mức độ công khai hóa cao hơn, những chuẩn mực kế toán cao hơn và mang theo những kinh nghiệm của họ trong việc thực hiện chuẩn mực này.

3. FII thúc đẩy cải cách thể chế và nâng cao kỷ luật đối với các chính sách của chính phủ: tính bất ổn định và dễ bị đảo ngược của vốn FII sẽ buộc các chính phủ phải thực hiện những chính sách kinh tế vĩ mô lành mạnh nhằm giảm thâm hụt ngân sách, giảm lạm phát, giảm sự mất cân đối bên ngoài .. cugn như các chính sách kinh tế thân thiện với thị trường nói chung và các nhà đầu tư nước ngoài nói riêng.

Chi phí, rủi ro tiềm tàng cho nhà đầu tư và nước nhận đầu tư? Giải thích?

1. Sự gia tăng mạnh mẽ của dòng vốn FII sẽ khiến cho nền kinh tế dễ rơi vào tình trạng phát triển quá nóng (kinh tế bong bóng) với những đặc trưng cơ bản là tỷ giá hối đoái danh nghĩa hoặc lạm phát gia tăng. Lãi suất giảm do có sự gia tăng của mức cung tiền sẽ khiến cho nhu cầu nội địa gia tăng và đồng tiền lên giá lên giá thực tế. Đến lượt mình, sự lên giá thực tế của đồng tiền nội địa sẽ thúc đẩy sự phát triển của khu vực sản xuất hàng hóa phi thương mại và hạn chế sự phát triển của khu vực sản xuất hàng hóa thương mại. Hậu quả là cán cân tài khoản vãng lai sẽ bị xấu đi do khả năng cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ trong nước giảm, nợ nước ngoài sẽ gia tăng. Nói cách khác, nền kinh tế sẽ bị rơi vào tình trạng phát triển quá nóng, dễ bị tổn thương và sẽ rơi vào khủng hoảng một khi gặp phải các cú sốc bên trong cũng như bên ngoài, hoặc khi dòng vốn đảo ngược mạnh.

Có một điểm đáng lưu ý là những tác động kể trên của vốn FII đối với nền kinh tế sẽ phụ thuộc vào việc dòng vốn thu hút được sử dụng như thế nào và vốn đó được thu hút trên thị trường nội địa hay sử dụng để tài trợ cho đầu tư mới thì tác động của nó tới nền kinh tế cũng giống như tác động của FDI. Nếu vốn đó được dùng để trả nợ, áp lực đối với hệ thống ngân hàng sẽ giảm bớt dự trữ ngoại tệ sẽ gia tăng. Nếu vốn đó được đầu tư vào thị trường vốn nội địa hay được gửi vào hệ thống ngân hàng, cung tiền nội địa và tín dụng sẽ gia tăng, kéo theo sự gia tăng của nhu cầu về tài sản. Nếu vốn được sử dụng sẽ gia tăng, kéo theo sự gia tăng của nhu cầu về tài sản. Nếu vốn được sử dụng để chi tiêu, tổng cầu sẽ tăng, kéo theo sự gia tăng sản lượng và lạm phát. Tất cả những điều đó sẽ khiến cho đồng tiền lên giá thực tế, lãi suất giảm và giá cả tài sản nội địa gia tăng với những hậu quả đối với nền kinh tế.

Sự thu hút vốn FII trên thị trường quốc tế sẽ ít có những tác động bất ổn định đối với thị trường tài chính nội địa. bởi vì việc kinh doanh chứng khoán tiếp theo sẽ diễn ra trên thị trường nước ngoài không ảnh hưởng tới sự di chuyển tiếp theo của vốn. Tuy vậy, việc tiếp cận ổn định thị trường vốn quốc tế lại phụ thuộc vào đánh giá tích cực của người vay nợ cũng như sự tuân thủ của người vay nợ đối với các nguyên tắc của thị trường. Nếu giá cả chứng khoán bất ổn định trên thị trường quốc tế, việc phát hành mới sẽ khó có thể thực hiện được.

2. Sự di chuyển quá mức của dòng vốn FII sẽ khiến cho hệ thống tài chính trong nước dễ rơi vào khủng hoảng một khi gặp phải cú sốc từ bên trong cũng như bên ngoài nền kinh tế.

Nếu như khu vực tài chính nội địa không có khả năng đương đầu với sự di chuyển vốn hoặc không được điều tiết, giám sát thận trọng, sự đảo ngược mạnh của dòng vốn FII sẽ dẫn tới khủng hoảng.

Tuy nhiên, khủng hoảng còn có thể xảy ra mà không liên quan gì đến các nền tảng cơ bản của nền kinh tế như dưới tác động của sự khoen hoàn hảo của thị trường vốn quốc tế, những thay đổi bên

ngoài và hiệu ứng lây lan

3. FII làm giảm tính độc lập của chính sách tiền tệ và tỷ giá: điều này xảy ra bởi vì cùng với quá trình tự do hóa tài khoản vốn, ngân hàng trung ương của các nước chỉ có thể thực hiện được một trong hai mục tiêu còn lại: sự độc lập của chính sách tiền tệ hay sự độc lập của chính sách tỷ giá hối đoái. Trong điều kiện tự do di chuyển vốn, nếu ngân hàng trung ương muốn duy trì chính sách tiền tệ độc lập thì họ buộc phải thả nổi tỷ giá và ngược lại, nếu họ muốn cố định tỷ giá thì buộc phải từ bỏ chính sách tiền tệ độc lập. Việc khoogn tuân thủ nguyên tắc này sẽ khiến cho các chính sách kinh tế vĩ mô trở nên trái ngược nhau và đưa đến những hậu quả tiêu cực cho nền kinh tế.

Câu 17. Trình bày nội dung của chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô? Chiến lược này có những tác động tích cực và hạn chế cơ bản nào đối với các nước đang phát triển? Các biện pháp khắc phục những hạn chế của chiến lược này?

Nội dung chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô.

-Chiến lược sản phẩm thô dựa chủ yếu vào việc sử dụng rộng rãi các nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có và các điều kiện thuận lợi của đất nước. Sản phẩm xuất khẩu thô là những sản phẩm nông nghiệp và các sản phẩm khai khoáng. Chiến lược này chủ yếu được thực hiện ở các nước đang phát triển, trong điều kiện trình độ sản xuất còn thấp, đặc biệt là trình độ của ngành công nghiệp và khả năng tích lũy vốn của nền kinh tế còn hạn chế.

-Chiến lược xuất khẩu thô tạo điều kiện phát triển nền kinh tế theo chiều rộng. Như khi cơ hội khai thác nông nghiệp nhiệt đới hay tài nguyên thiên nhiên xuất hiện sẽ có nhu cầu thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Thông thường các nhà đầu tư nước ngoài thường đầu tư vào công nghiệp khai khoáng và công nghiệp sản xuất sản phẩm nhiệt đới. Sự phát triển các thị trường sản phẩm sơ khai sẽ dẫn đến tăng nguồn vốn đầu tư nước ngoài và tích lũy trong nước, đồng thời giải quyết công ăn việc làm cho người lao động và tăng đội ngũ công nhân lành nghề, dẫn đến tăng quy mô sản xuất của nền kinh tế.

-Chiến lược xuất khẩu thô cũng tạo ra sự thay đổi cơ cấu của nền kinh tế. Ban đầu là sự phát triển công nghiệp khai khoáng và ngành công nghiệp chăn nuôi, trồng cây lương thực và cây công nghiệp có khả năng xuất khẩu, đồng thời với những ngành này là sự phát triển công nghiệp chế biến, tạo ra các sản phẩm sơ chế như gạo, cà phê, cao su... Sự phát triển của công nghiệp chế biến tạo cơ hội cho việc gia tăng xuất khẩu sản phẩm thô, nó lại có tác dụng ngược lại với các ngành cung ứng nguyên liệu, tạo ra mối liên hệ ngược.

-Chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô góp phần tạo nguồn vốn ban đầu cho công nghiệp hóa.

Tích cực, hạn chế đối với các nước đang phát triển

Hạn chế :

Một số nhà kinh tế và nhiều nhà lãnh đạo các nước đang phát triển cho rằng các mặt hàng xuất khẩu thô là không thể thực sự thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Bởi:

+ Trở ngại do cung- cầu sản phẩm thô không ổn định

+Trở ngại do giá cả sản phẩm thô có xu hướng giảm so với hàng công nghệ

+ Trở ngại do thu nhập từ xuất khẩu sản phẩm thô biến động

Giải pháp khắc phục trở ngại

a. Giải pháp “trật tự kinh tế quốc tế mới”

Các nước đang phát triển đã có những cố gắng nhằm tăng giá một số mặt hàng xuất khẩu. Một trong những thành công đó là việc đấu tranh trước diễn đàn Liên hiệp quốc để đưa đến nghị quyết của Liên hiệp quốc năm 1974 về “trật tự kinh tế quốc dân mới”.

Thực chất của nghị quyết này là kêu gọi thành lập các tổ chức mà các thành viên tham gia có khả năng khống chế được đại bộ phận lượng cung một loại sản phẩm thô trên thị trường quốc tế.

Nội dung h/đ là kí các hiệp ước nhằm xác định lượng cung sản phẩm thô trên thị trường quốc tế sao cho giữ được ổn định hoặc tăng giá hàng hóa.

b. Giải pháp “kho đệm dự trữ quốc tế”

Chương trình đc thành lập dựa trên sự thỏa thuận giữa cả hai bên các nước xuất khẩu và nhập khẩu.

18. Phân tích những lý lẽ ủng hộ chiến lược thay thế nhập khẩu? Trình bày những biện pháp mà Chính phủ sử dụng để thực thi chiến lược này?

- Nội dung: hướng sản xuất và tiêu dùng trong nước vào thị trường nội địa.

***) những lý lẽ giải thích:**

Mục đích của hạn chế nhập khẩu là để:

- Hướng sản xuất tiêu dùng trong nước vào thị trường nội địa, hạn chế và khắc phục tình trạng thâm hụt cán cân thương mại và cán cân thanh toán trong nước của các quốc gia đang phát triển.
- Bảo hộ nhằm nuôi dưỡng, phát triển các ngành công nghiệp non trẻ trong nước.

***) các biện pháp của chính phủ**

1. thuế quan

- biện pháp : đánh thuế $t\%$ vào mức giá thế giới P_w của hàng hóa nhập khẩu. kết quả là làm cho giá trong nước của hàng hóa nhập khẩu tăng lên

$P_d = P_w (1 + t)$, kết quả là làm cho lượng hàng xuất khẩu giảm đi và sản xuất trong nước tăng lên.

2. hạn ngạch

Chính phủ thực hiện mục tiêu giảm lượng hàng hóa nhập khẩu bằng cách khống chế lượng hàng nhập khẩu bằng cách cấp giấy phép cho các tổ chức có đủ điều kiện

3. Trợ cấp, trợ giá, bù lỗ.

Câu 19: Trình bày nội dung chiến lược hướng về xuất khẩu? Theo anh/chị, nhân tố nào là quan trọng nhất để thực hiện thành công chiến lược hướng về xuất khẩu, tại sao?

A. Chiến lược hướng về xuất khẩu:

- Nội dung chiến lược: Hướng sản xuất trong nước ra thị trường quốc tế
- Mục đích:
 - + Đưa ra các chính sách nhằm khuyến khích các doanh nghiệp trong nước sản xuất các hàng hóa có sức cạnh tranh với các trên thị trường quốc tế.
 - + Chiến lược này khác với chiến lược thay thế nhập khẩu ở chỗ: Sử dụng khả năng cạnh tranh để thúc đẩy đầu tư; tăng năng suất, học hỏi và tiếp thu công nghệ mới nhằm hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế.
- Trình tự thực hiện
 - + Giai đoạn đầu: Thực hiện sản xuất và xuất khẩu những mặt hàng sử dụng nhiều nhất những yếu tố có sẵn trong nước (lao động, nguyên liệu...)
 - + Giai đoạn hai: Chuyển sang sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng tinh xảo – chứa hàm lượng chất xám cao → Lợi thế cạnh tranh dần chuyển sang các mặt hàng công nghệ cao.

B. Yếu tố quan trọng nhất thực hiện thành công chiến lược

Theo tôi, yếu tố “ Chính sách và cơ chế quản lý hoạt động xuất khẩu ” là quan trọng hơn cả vì vậy cần nhanh chóng đổi mới và hoàn thiện.

Xuất khẩu có vai trò rất quan trọng đối với nền kinh tế nói chung và các hoạt động kinh tế đối ngoại nói riêng. Do đó, tạo một nhịp độ phát triển xuất khẩu cao và bền vững là ưu tiên hàng đầu của việc đổi mới.

Nội dung đổi mới, hoàn thiện các chính sách và cơ chế quản lý hoạt động xuất khẩu cần chú trọng các vấn đề cơ bản:

- Tạo dựng các mặt hàng xuất khẩu chủ lực, nhưng không giới hạn vào những mặt hàng cố định mà linh hoạt đáp ứng nhu cầu thị trường và biến động giá cả. Với nước ta cần tập trung trọng tâm vào các hàng công nghiệp chế biến (nông – lâm – thủy sản); công nghiệp lắp ráp...

- Gắn chặt sản xuất với xuất khẩu. Cần xây dựng hệ thống sản xuất chất lượng quốc tế đồng thời là hệ thống phân phối sản phẩm chuyên nghiệp nhằm tránh tình trạng hàng hóa bị “ ép ” trên thị trường quốc tế.

- Mở rộng thị trường đúng đắn và linh hoạt bằng việc tham gia các hiệp định chung khu vực và trên thế giới cũng như việc tham gia vào các tổ chức, khu vực mậu dịch tự do như AFTA, APEC, WTO...

- Các chính sách về quản lý ngoại hối, mà cụ thể là sử dụng chính sách tỷ giá linh hoạt để giữ cán cân thương mại luôn cân bằng và dần dần hướng tới xuất siêu các sản phẩm công nghệ cao dù giá cả trên thị trường trong và ngoài nước có sự biến động.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ và doanh nghiệp ngoại thương chất lượng. Họ có đầy đủ năng lực để tìm hiểu chính xác, rõ ràng và đáp ứng kịp thời nhu cầu của thị trường quốc tế.

- Thu hút có chọn lọc các nhà đầu tư nước ngoài nhằm cung cấp vốn, công nghệ cho thị trường sản xuất non trẻ.

- Sử dụng hiệu quả chính sách thuế (ngày càng thiếu tính hiệu quả); hỗ trợ xuất khẩu: Nhà nước hỗ trợ các doanh nghiệp đào tạo cán bộ, thành lập các cơ quan ở nước ngoài làm nhiệm vụ nghiên cứu – xúc tiến thương mại; ký kết các hiệp định thương mại thúc đẩy xuất khẩu.

Câu 20: Trình bày bản chất và những nội dung chủ yếu của chiến lược phát triển kinh tế-xã hội? Tại sao xác định quan điểm phát triển lại là nội dung quan trọng nhất của chiến lược?

- Bản chất của chiến lược phát triển kinh tế xã hội
 - + Chiến lược phát triển kinh tế xã hội được xem là 1 bản luận cứ có cơ sở khoa học, xác định đường hướng cơ bản của đất nước trong khoảng thời gian dài (10 năm, 15 năm, 20 năm..)
 - + Bản chất của chiến lược được hiểu là hướng và cách thức giải quyết nhiệm vụ đặt ra mang tính toàn cục, tổng thể và trong khoảng thời gian dài. Mục tiêu xây dựng các chiến lược phát triển là đạt được mục đích phát triển nhất định và tìm ra hướng đi tối ưu cho quá trình phát triển đó
- Những nội dung chủ yếu
 - + Xác định những căn cứ của chiến lược (kinh nghiệm lịch sử trong quá trình phát triển kinh tế xã hội, đánh giá thực trạng thời điểm hiện tại, đánh giá dự báo các nguồn lực, đánh giá và dự báo các bối cảnh quốc tế, khu vực...)
 - + Xác định các quan điểm cơ bản của chiến lược, đây là nội dung quan trọng nhất thể hiện tư tưởng chủ đạo, hướng chiến lược.
 - + Xác định các mục tiêu phát triển (mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể.)
 - + Xây dựng hệ thống các giải pháp chiến lược, giải pháp về cơ cấu kinh tế, thành phần kinh tế, phát triển ngành, vùng, Nguồn lực, cơ chế vận hành...
 - + Xác định các biện pháp tổ chức thực hiện chiến lược bao gồm lộ trình, công việc cụ thể cần làm để đưa chiến lược vào thực tế.
- Quan điểm là tư tưởng chủ đạo, hướng chiến lược, khi quan điểm thay đổi nó sẽ làm thay đổi tất cả các nội dung khác, từ mục tiêu đến giải pháp, biện pháp tổ chức thực hiện.